

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thủy điện Gia Lai

Ngày 15/01/2024	26,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	8.4%	10.4%

DT thuần
Q4/23

92.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.30 | 8.5%
YoY: ▲ 1.00 | 1.1%

LN thuần
Q4/23

48.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.80 | 6.2%
YoY: ▲ 8.70 | 22.0%

LN sau thuế
Q4/23

43.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.10 | 7.6%
YoY: ▲ 9.50 | 27.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

67.5%

YoY: +/- ▼ 1.7%

ROE
2023

16.4%

YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,732 - 26,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,273
Số lượng CPLH (CP)	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,795
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.20
EPS	3,265
P/E	8.1

DT thuần
2023

327
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.00 | -1.5%

LN thuần
2023

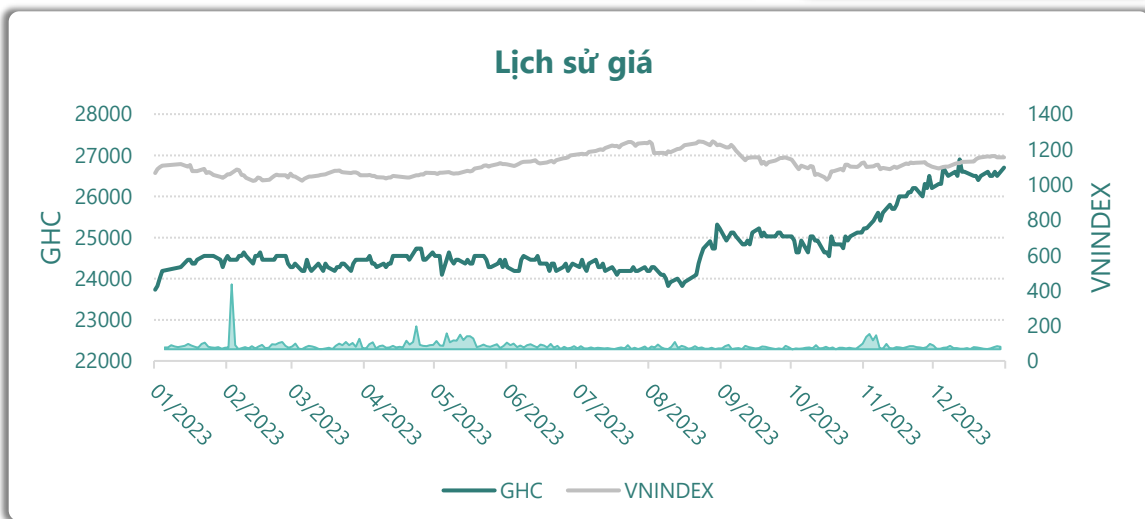
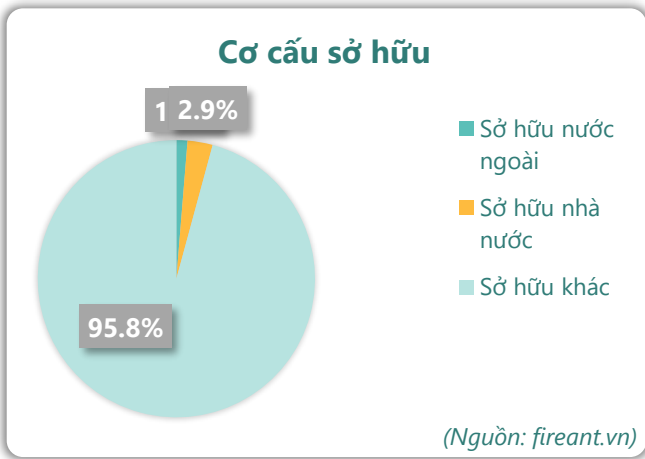
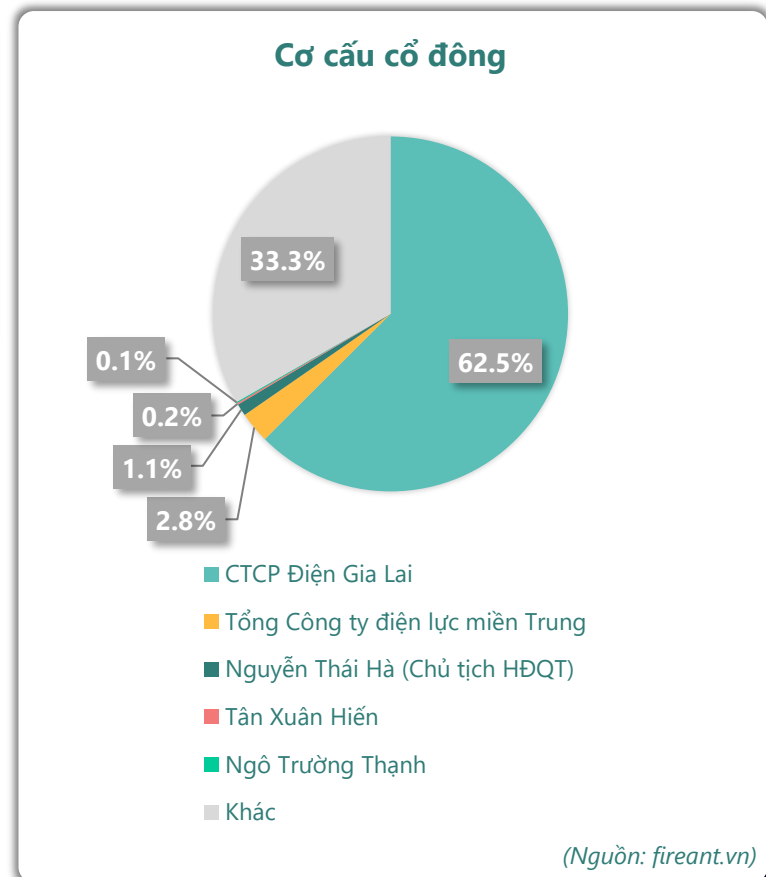
176
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.00 | -2.8%

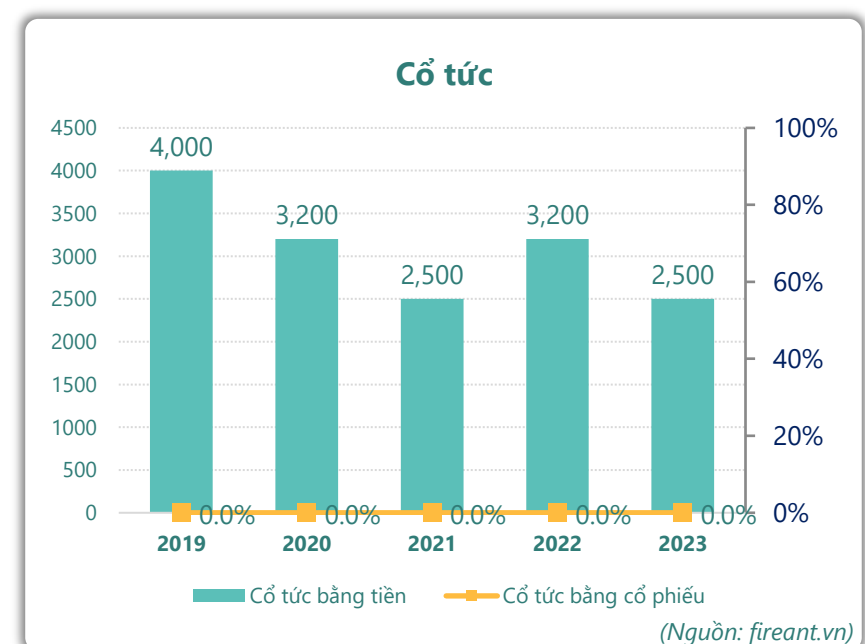
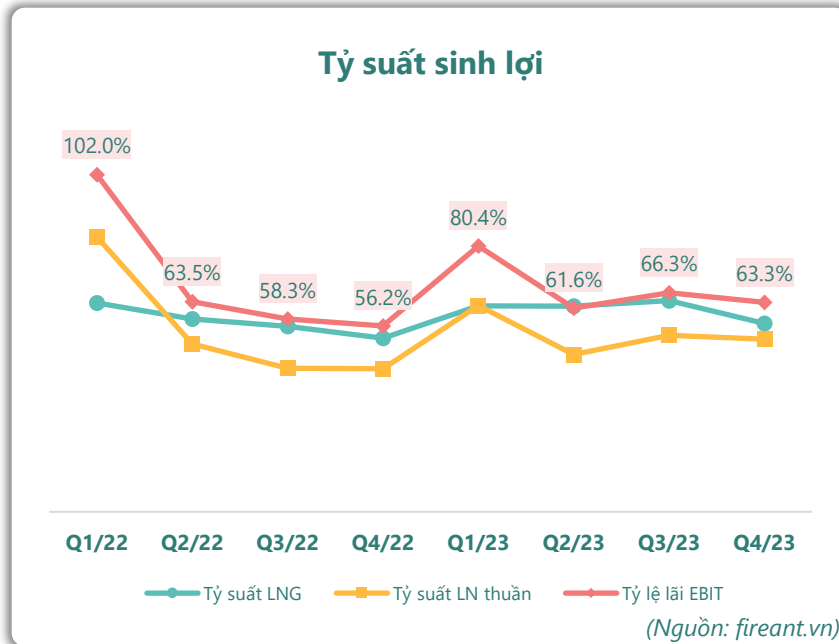
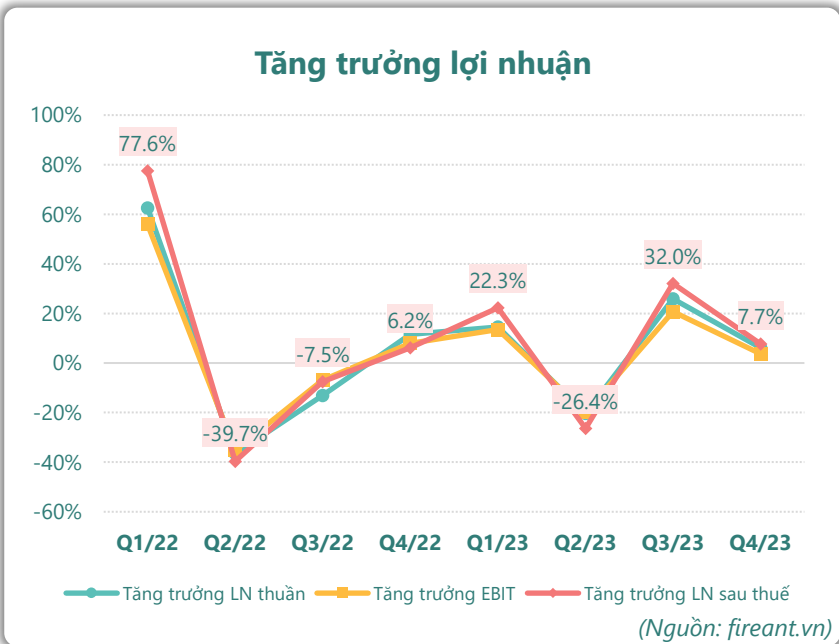
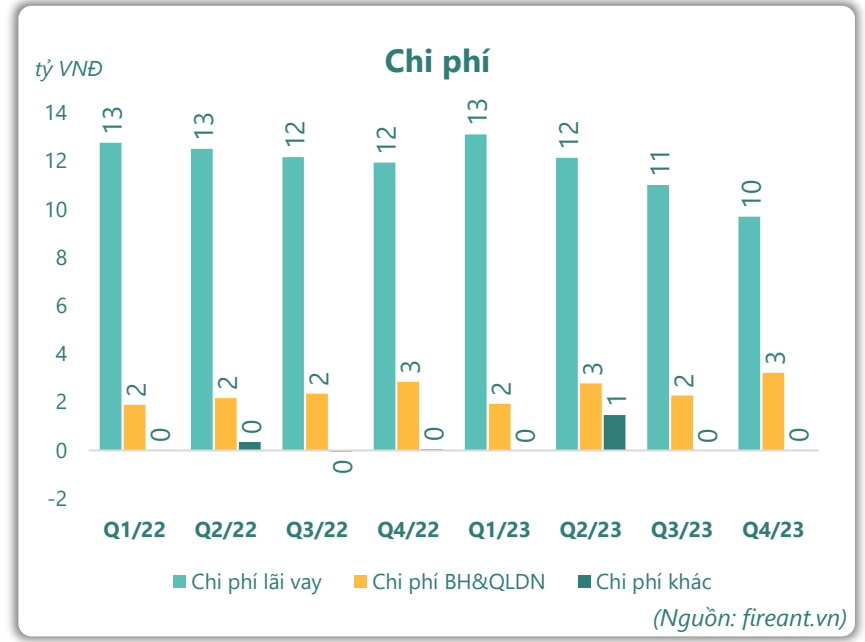
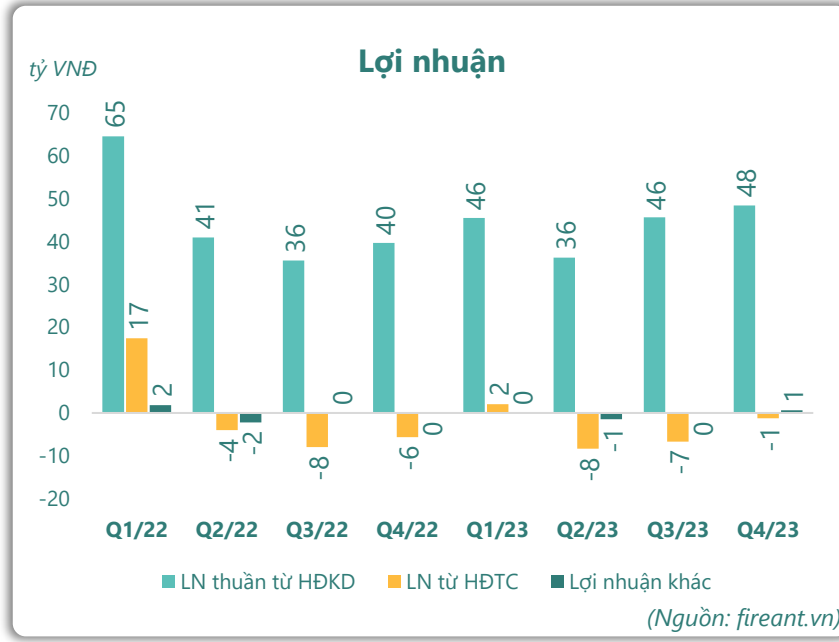
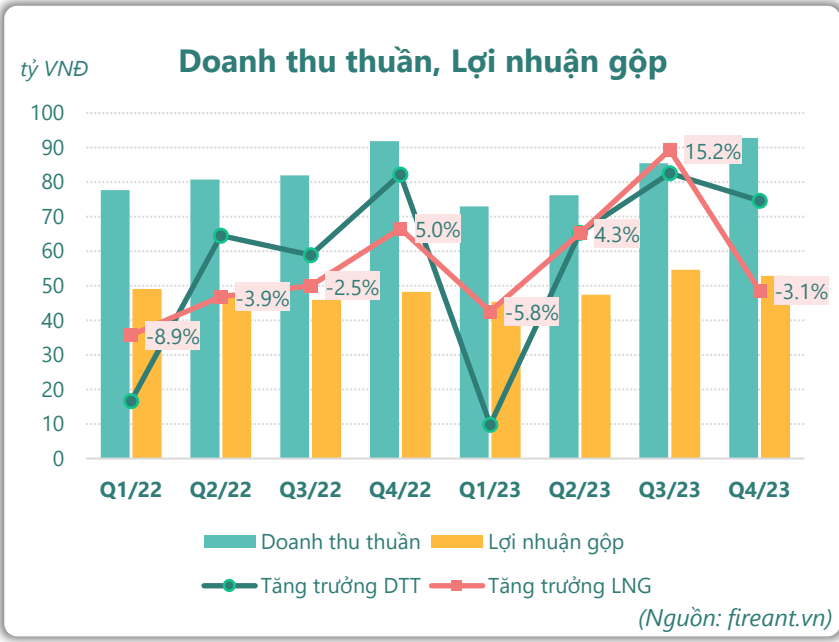
LN sau thuế
2023

156
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.00 | -1.3%



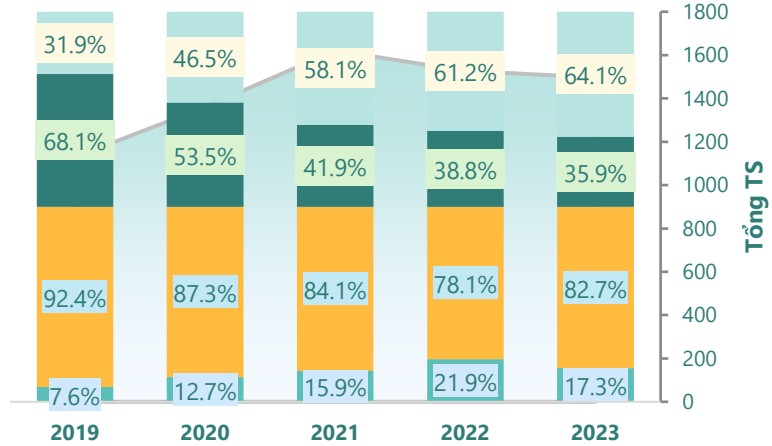
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

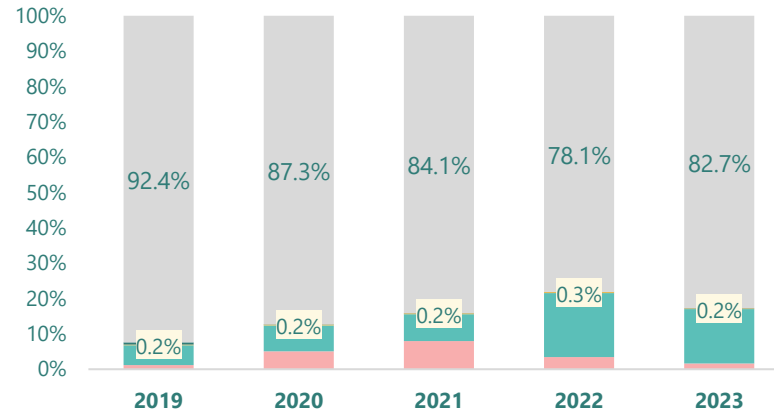
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

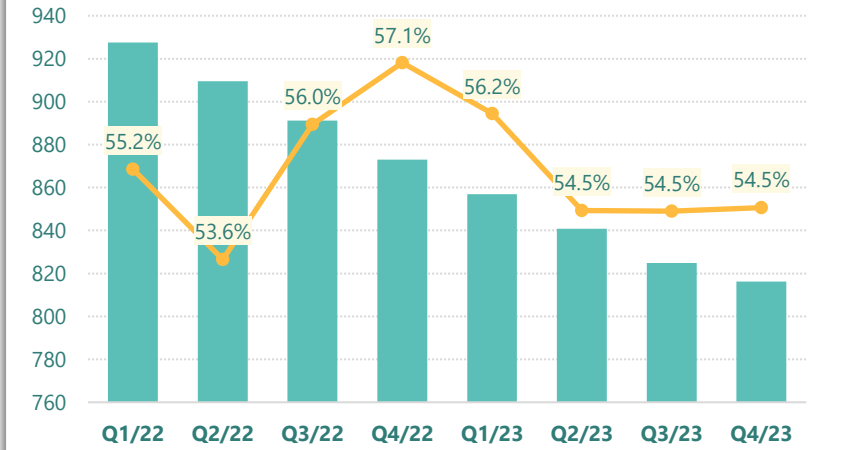


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

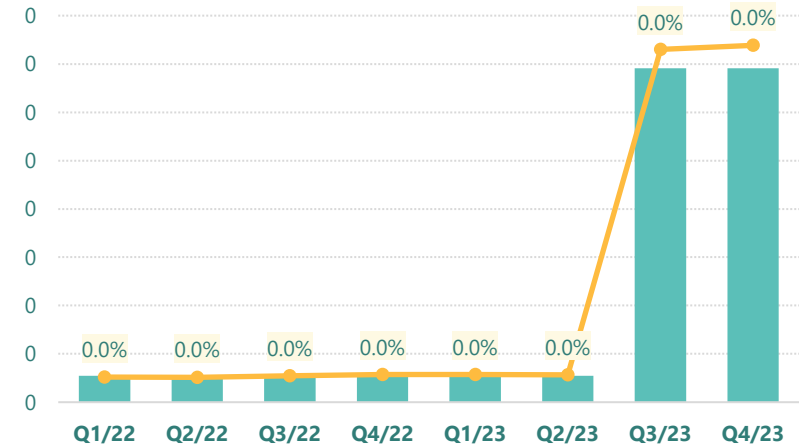


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

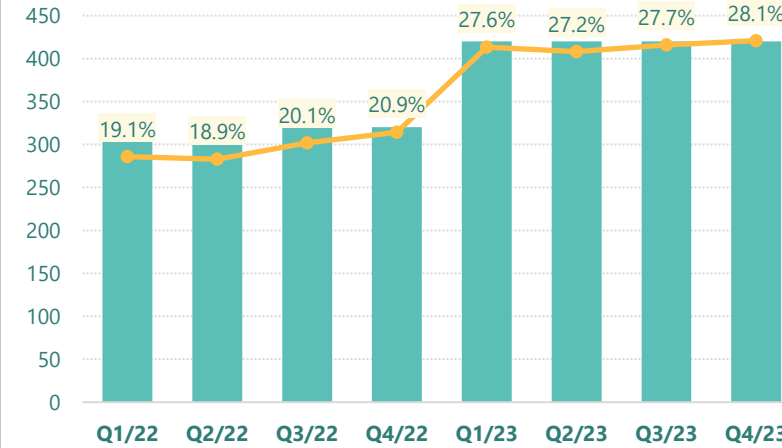


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

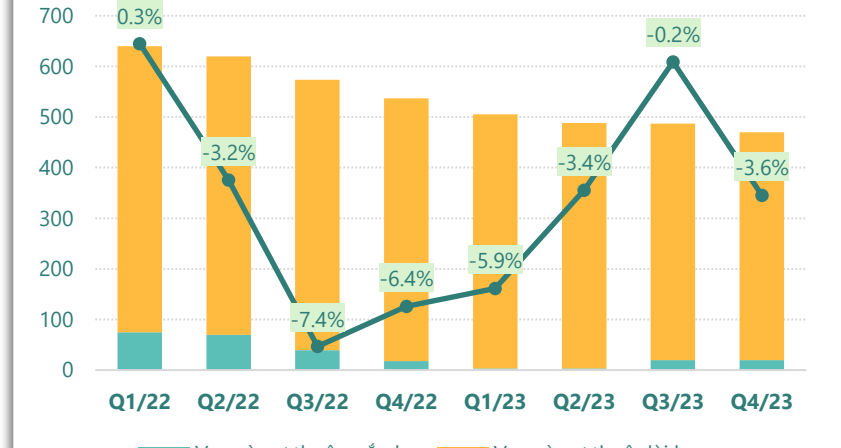


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

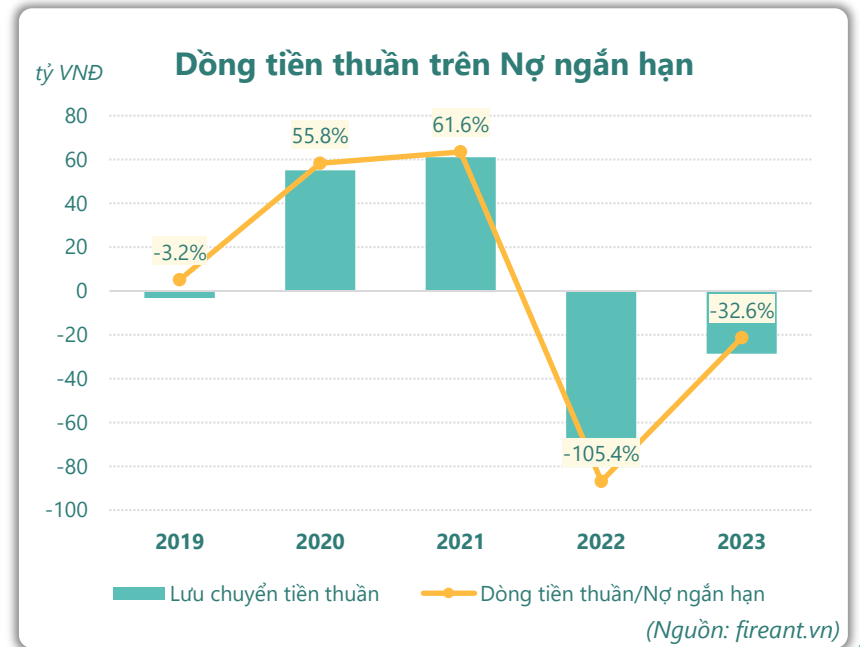
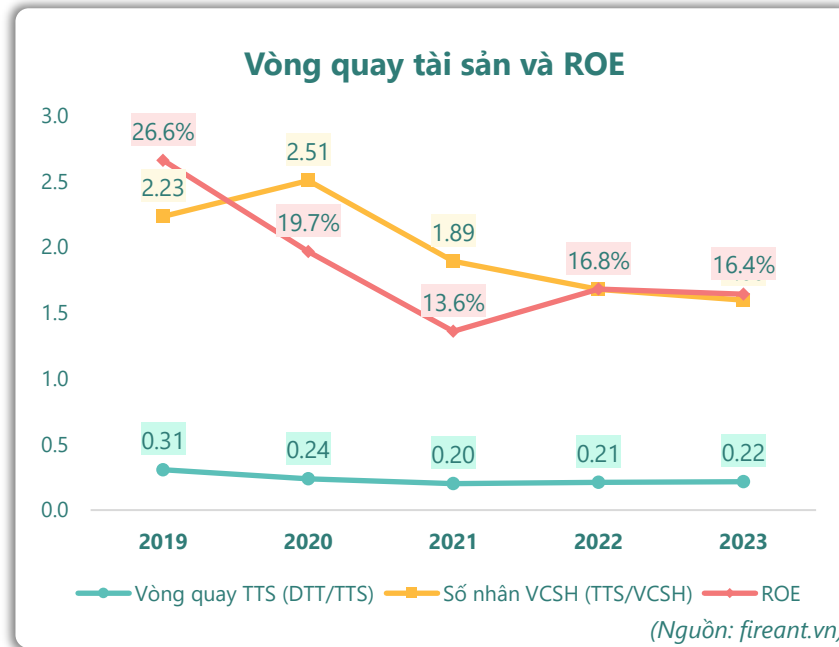
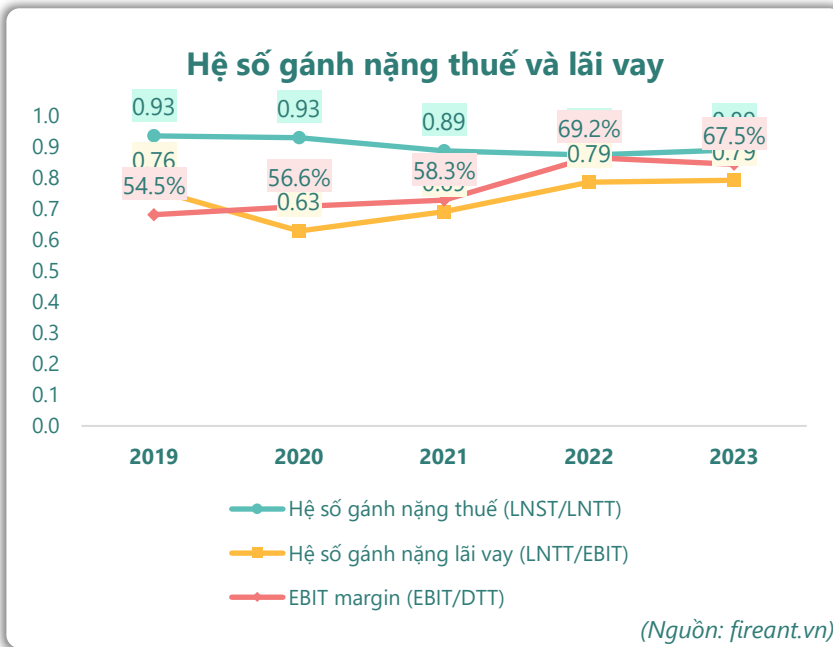
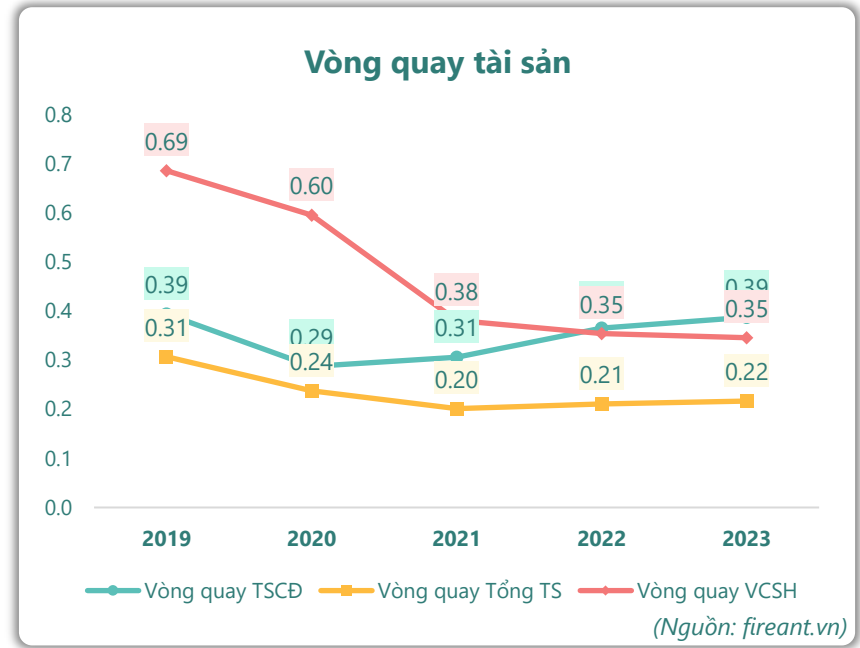
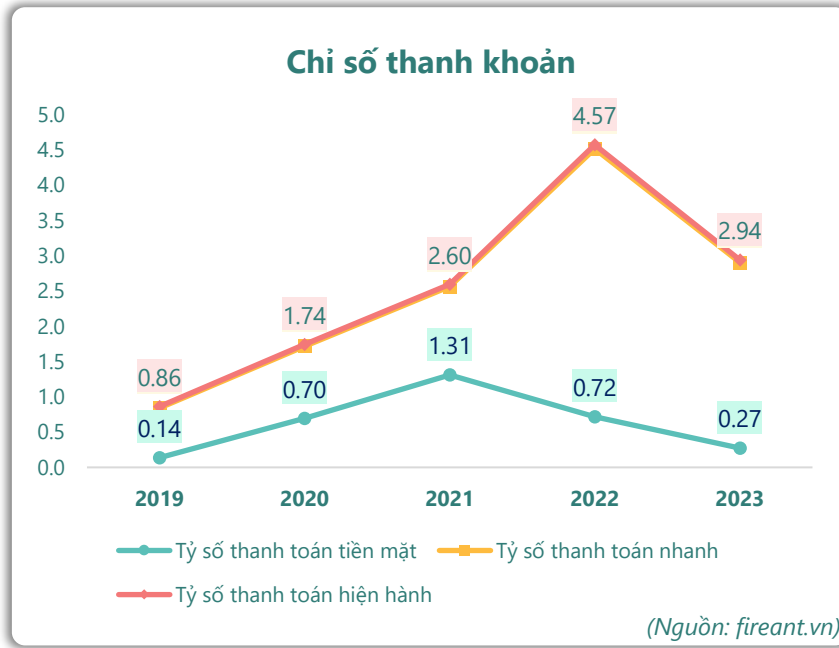
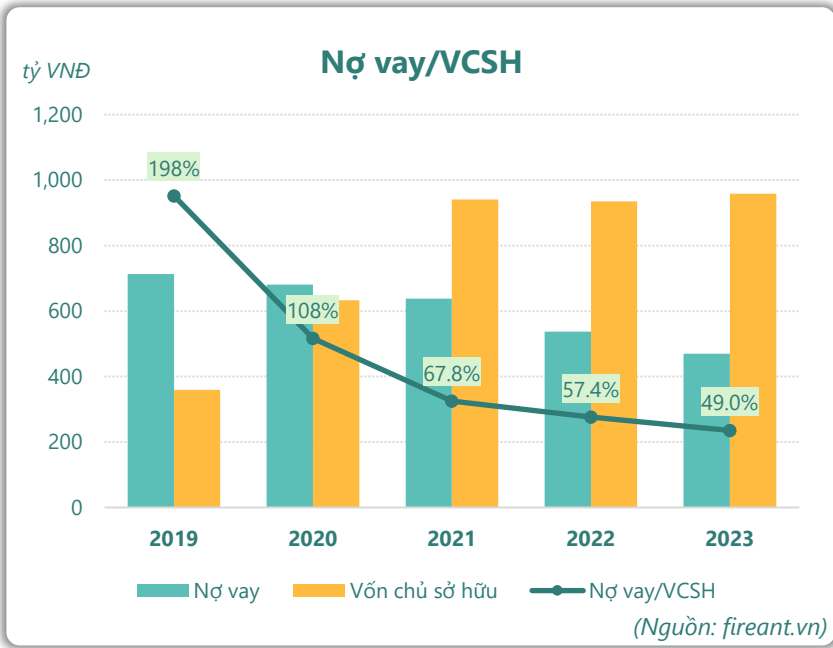


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	92.8	91.8	1.1%	327	332	-1.5%
Giá vốn hàng bán	39.9	43.6	-8.5%	127	142	-10.4%
Lợi nhuận gộp	52.9	48.2	9.7%	200	190	5.2%
Doanh thu HĐTC	8.46	6.29	34.6%	31.7	49.2	-35.5%
Chi phí TC	9.70	11.9	-18.5%	46.0	49.4	-6.9%
Chi phí lãi vay	9.70	11.9	-18.5%	46.0	49.4	-6.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.01	-100%	0.18	0.06	207%
Chi phí QLDN	3.22	2.84	13.3%	10.0	9.20	8.9%
LN thuần từ HĐKD	48.4	39.7	22.0%	176	181	-2.8%
Lợi nhuận khác	0.59	-0.04	1580%	-0.88	-0.33	-167%
LN trước thuế	49.0	39.7	23.5%	175	181	-3.1%
Lợi nhuận sau thuế	43.4	33.9	27.9%	156	158	-1.3%
LNST của CĐ cty mẹ	43.4	33.9	27.9%	156	158	-1.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.2	31.0	35.0	49.2	37.8	56.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	142	-94.8	52.0	-31.2	-61.3	18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	-93.7	-32.0	-17.4	-71.4	-64.1
Tiền đầu kỳ	169	210	52.6	108	108	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	41.3	-157	55.1	0.50	-94.9	10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	210	52.6	108	108	13.3	23.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,497	1,528	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	259	334	-22.7%
Tiền và tương đương tiền	23.9	52.6	-54.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	231	277	-16.6%
Hàng tồn kho	3.17	4.06	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	1.16	-31.3%
Tài sản dài hạn	1,238	1,193	3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	816	873	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.03	1167%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	320	31.3%
Tài sản dài hạn khác	1.67	0.06	2525%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	538	592	-9.2%
Nợ ngắn hạn	88.0	73.2	20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.8	17.8	11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.55	0.38	311%
Nợ dài hạn	450	519	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	450	519	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	959	935	2.5%
Vốn chủ sở hữu	959	935	2.5%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)